



kuáng zào

狂躁

adjective · manic; irritable and violent

Example Sentences

Tā zuì jìn qíng xù kuáng zào , róng yì fā huǒ
他最近情绪狂躁，容易发火。

He's been manic lately and gets angry easily.

Kuáng zào de bìng rén xū yào jí shí zhì liáo
狂躁的病人需要及时治疗。

Manic patients need timely treatment.

Trace each character, then write the word on your own.

狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	狂	
躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁
躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁	躁
躁										